

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ**  
**NET ASSET VALUE OF FUND**

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam VietFund Management Company
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETFVN30 VFMVN30 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting period:	Từ ngày 02 tháng 10 năm 2014 đến ngày 09 tháng 10 năm 2014 From 2 Oct 2014 to 9 Oct 2014

Đơn vị tính: VND/%  
Unit: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KY BAO CAO THIS PERIOD	KY TRƯỚC (*) LAST PERIOD(*)
A	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	206,292,320,725	203 932 859 662
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,021,249,113	1 009 568 612
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	10,212.49	10,095.68
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	221,748,792,354	206 292 320 725
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,017,196,295	1 021 249 113
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	10,171.96	10,212.49
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:		
	<i>Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ</i> <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	-40.53	116.81
	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	221 748 792 354	206 292 320 725
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	201 268 124 658	202 000 000 000
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	N/A	N/A
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	10 200	N/A
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	N/A	N/A
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	28	N/A
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/premium(+))</i>	0.28%	N/A
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	10 400	N/A
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	10 200	N/A

**Ghi chú/ Notes**

N/A Quỹ giao dịch trên sàn HOSE ngày đầu tiên là 06/10/2014 nên thông tin này không có  
 6 Oct 2014 is the first trading date of E1VFN30 on Stock Exchange, so these information are not available

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
 Lê Sỹ Hoàng  
 Trưởng phòng Nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
 Trần Thanh Tân  
 Tổng giám đốc